



TỔNG CÔNG TY CNXM VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.800.470.169.890	1.725.937.181.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		268.945.242.580	219.000.746.505
1. Tiền	111	V.1	268.945.242.580	219.000.746.505
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	8.148.410.800	36.041.229.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.776.291.414	10.756.599.414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.627.880.614)	(4.715.369.714)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		559.491.222.866	497.596.559.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	475.681.102.683	425.704.660.118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.380.136.853	40.133.276.007
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	19.191.642.630	34.520.282.199
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	947.345.065.275	958.832.118.279
1. Hàng tồn kho	141		972.382.347.444	983.869.400.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.037.282.169)	(25.037.282.169)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.540.228.369	14.466.527.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	11.962.326.425	1.159.131.907
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.538.980.194	11.444.999.580
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	38.921.750	1.862.396.075
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.648.262.681.998	10.936.043.301.980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.467.096.521	9.593.600.647
1. Phải thu dài hạn khác	216		10.467.096.521	9.593.600.647
II. Tài sản cố định	220		9.563.173.848.815	9.853.782.204.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.449.603.815.887	9.739.082.520.190
<i>Nguyên giá</i>	222		13.803.139.526.104	13.795.191.707.240
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.353.535.710.217)	(4.056.109.187.050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	113.570.032.928	114.699.684.245
<i>Nguyên giá</i>	228		128.750.163.010	128.750.163.010
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(15.180.130.082)	(14.050.478.765)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		903.174.422.117	845.424.109.134
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	903.174.422.117	845.424.109.134
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		56.000.000.000	56.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	56.000.000.000	56.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		115.447.314.545	171.243.387.764
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	115.447.314.545	171.243.387.764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.448.732.851.888	12.661.980.483.050

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.364.147.773.593	8.947.989.128.032
I. Nợ ngắn hạn	310		3.655.904.651.524	3.845.842.357.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	784.909.482.451	1.020.201.834.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.511.717.595	32.546.594.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	65.982.419.388	100.265.802.777
4. Phải trả người lao động	314		84.932.657.320	98.364.259.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	192.669.698.464	338.475.008.351
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	58.354.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	98.773.817.669	94.085.536.062
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2.197.576.603.575	2.110.415.323.465
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	118.166.678.582	51.487.998.567
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.027.576.480	-
II. Nợ dài hạn	330		4.708.243.122.069	5.102.146.770.260
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	4.702.795.214.681	5.097.134.755.677
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	5.447.907.388	5.012.014.583
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.084.585.078.295	3.713.991.355.018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.084.585.078.295	3.713.991.355.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.180.000.000.000	3.180.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.180.000.000.000</i>	<i>3.180.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.517.214.120	5.517.214.120
4. Cổ phiếu quỹ	415		(902.752.100)	(902.752.100)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		202.019.139.008	142.991.341.928
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		627.161.067.222	315.595.141.025
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>230.332.767.465</i>	<i>10.666.024.631</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>396.828.299.757</i>	<i>304.929.116.394</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.448.732.851.888	12.661.980.483.050

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2015




 Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu


 Lê Thị Phương Dung
 T. phòng tài chính kế toán



 Phạm Đình Nhật Cường
 Phó Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.160.456.206.902	1.806.552.387.114	3.844.784.329.517	3.438.342.707.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	97.498.990.770	79.192.340.000	182.017.027.780	132.637.232.095
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.062.957.216.132	1.727.360.047.114	3.662.767.301.737	3.305.705.475.362
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.629.476.944.281	1.440.798.061.867	2.874.203.807.826	2.678.042.598.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		433.480.271.851	286.561.985.247	788.563.493.911	627.662.876.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(79.398.041.597)	7.159.280.743	112.155.347.612	12.768.189.462
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	112.149.425.807	153.157.635.793	229.071.501.406	408.586.943.747
Trong đó: chi phí lãi vay	23		108.308.115.259	133.296.975.783	221.250.341.535	276.852.567.547
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(11.834.487.964)	75.936.667.699	38.935.556.000	136.093.477.967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	64.741.507.312	50.693.641.186	123.393.834.752	80.301.282.691
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		189.025.785.099	13.933.321.312	509.317.949.365	15.449.362.035
11. Thu nhập khác	31	VI.7	(2.242.307.505)	2.302.883.027	195.740.192	10.287.051.752
12. Chi phí khác	32	VI.8	(996.795.961)	1.765.554.155	759.459.099	8.717.070.837
13. Lợi nhuận khác	40		(1.245.511.544)	537.328.872	(563.718.907)	1.569.980.915
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		187.780.273.555	14.470.650.184	508.754.230.458	17.019.342.950
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		41.311.660.182	3.183.543.040	111.925.930.701	3.744.255.449
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>146.468.613.373</u>	<u>11.287.107.144</u>	<u>396.828.299.757</u>	<u>13.275.087.501</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>461</u>	<u>35</u>	<u>1.248</u>	<u>42</u>

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2015


 Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu


 Lê Thị Phương Dung
 T. phòng tài chính kế toán




 Phạm Đình Nhật Cường
 Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QII.2015	QII.2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		508.754.230.458	17.019.342.950
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		298.532.867.758	326.746.574.594
- Các khoản dự phòng	03		65.027.083.720	7.809.057.587
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(82.289.748.054)	123.758.077.305
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.788.864.034)	(12.760.178.361)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	221.250.341.535	276.852.567.547
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		992.485.911.383	739.425.441.622
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56.398.306.224)	3.189.227.878
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.487.053.004	103.306.627.690
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(249.089.208.972)	180.643.595.516
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		44.992.878.701	25.114.815.814
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(19.692.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(311.654.117.517)	(283.790.760.362)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(140.104.275.894)	(733.553.935)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(721.236.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		291.700.242.481	766.434.157.976
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(50.506.886.294)	(16.025.558.564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	6.512.142.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5. Tiền chi để gửi có kỳ hạn vào ngân hàng	25		-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.597.618.481	1.781.212.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.909.267.813)	(37.732.203.247)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QII.2015	QII.2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.475.657.984.581	1.983.086.110.981
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.700.441.902.147)	(2.744.940.902.825)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.125.000)	(1.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(224.800.042.566)	(761.856.291.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		49.990.932.102	(33.154.337.115)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	219.000.746.505	202.131.163.112
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(46.436.027)	(37.526.245)
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	268.945.242.580	168.939.299.752

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung
 T. phòng tài chính kế toán



Phạm Đình Nhật Cường
 Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến.
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm
Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 200") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính
Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.
4. Hình thức sổ kế toán áp dụng
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15, tại Thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

7. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

9. Đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ việc cổ phần hóa của Công ty theo Quyết định số 1401/QĐ-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2006 và Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các văn bản có liên quan được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị này đang được phân bổ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

12. Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**1. Tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	386.287.345	296.772.523
Tiền gửi ngân hàng	268.558.955.235	218.703.973.982
Cộng	268.945.242.580	219.000.746.505

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh:						
Tổng giá trị cổ phiếu	10.776.291.414	8.148.410.800	(2.627.880.614)	10.756.599.414	6.041.229.700	(4.715.369.714)
- Cổ phiếu NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.632.180.000	6.394.605.600	(1.237.574.400)	7.632.180.000	4.180.080.300	(3.452.099.700)
- Cổ phiếu khác	3.144.111.414	1.753.805.200	(1.390.306.214)	3.124.419.414	1.861.149.400	(1.263.270.014)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu:				
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
CỘNG		56.000.000.000		56.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ bên thứ ba	463.540.585.219	416.373.130.811
Phải thu các bên liên quan	12.140.517.464	9.331.529.307
Cộng	475.681.102.683	425.704.660.118
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
Cộng	472.919.443.383	422.943.000.818

Chi tiết phải thu của các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Vận tải Hà Tiên	23.454.144	17.177.832
Công ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	193.155.000	-
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	50.832.600	-
Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	394.972.000	-
Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	11.478.103.720	9.314.351.475
Cộng	12.140.517.464	9.331.529.307

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	2.200.339.347	16.845.353.694
Các khoản phải thu khác	15.661.470.339	16.716.346.374
Tạm ứng công nhân viên	1.329.832.944	879.992.999
Cộng	19.191.642.630	34.520.282.199
b. Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	10.467.096.521	9.593.600.647

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	65.886.771.336		23.536.346.910	
Nguyên liệu, vật liệu	550.036.385.055	(25.037.282.169)	490.546.823.526	(25.037.282.169)
Công cụ, dụng cụ	3.479.593.947		4.298.924.133	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	59.965.851.936		69.480.017.273	
Thành phẩm	293.013.745.170		396.007.288.606	
Cộng	972.382.347.444	(25.037.282.169)	983.869.400.448	(25.037.282.169)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.861.770.299.117	8.568.899.926.955	373.891.674.844	29.421.735.287	961.208.071.037	13.795.191.707.240
Mua mới trong kỳ	-	2.476.507.367	-	-	-	2.476.507.367
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.050.894.238	4.420.417.259	-	-	-	5.471.311.497
Số cuối kỳ	3.862.821.193.355	8.575.796.851.581	373.891.674.844	29.421.735.287	961.208.071.037	13.803.139.526.104
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	895.300.647.353	2.780.511.392.531	199.284.333.872	21.273.046.533	159.739.766.761	4.056.109.187.050
Khấu hao trong kỳ	58.747.748.160	205.626.403.003	13.330.609.133	1.323.386.873	18.398.375.998	297.426.523.167
Số cuối kỳ	954.048.395.513	2.986.137.795.534	212.614.943.005	22.596.433.406	178.138.142.759	4.353.535.710.217
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.966.469.651.764	5.788.388.534.424	174.607.340.972	8.148.688.754	801.468.304.276	9.739.082.520.190
Số cuối năm	2.908.772.797.842	5.589.659.056.047	161.276.731.839	6.825.301.881	783.069.928.278	9.449.603.815.887

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Bản quyền</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	113.074.047.242	11.656.030.380	4.020.085.388	128.750.163.010
Số cuối kỳ	<u>113.074.047.242</u>	<u>11.656.030.380</u>	<u>4.020.085.388</u>	<u>128.750.163.010</u>
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	4.755.130.289	6.251.432.055	3.043.916.421	14.050.478.765
<i>Khấu trừ trong kỳ</i>	297.176.565	613.241.754	219.232.998	1.129.651.317
Số cuối kỳ	<u>5.052.306.854</u>	<u>6.864.673.809</u>	<u>3.263.149.419</u>	<u>15.180.130.082</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	108.318.916.953	5.404.598.325	976.168.967	114.699.684.245
Số cuối kỳ	<u>108.021.740.388</u>	<u>4.791.356.571</u>	<u>756.935.969</u>	<u>113.570.032.928</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Dự án tại Bình Phước	342.597.834.734	335.760.054.642
Dự án đường bộ BOT	381.266.647.542	331.377.702.181
Dự án Hà Tiên 2.2	154.767.659.084	153.443.320.248
Các công trình khác	24.542.280.757	24.843.032.063
Cộng	<u>903.174.422.117</u>	<u>845.424.109.134</u>

9. Chi phí trả trước

Ngắn hạn:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí bảo hiểm	2.347.908.502	933.474.950
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.263.006.998	-
Khác	2.351.410.925	225.656.957
Cộng	<u>11.962.326.425</u>	<u>1.159.131.907</u>
Dài hạn:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	53.917.426.992	107.834.853.996
Chi phí giải phóng mặt bằng	29.417.272.772	29.782.704.735
Công cụ, dụng cụ	849.484.595	1.688.479.417
Khác	31.263.130.186	31.937.349.616
Cộng	<u>115.447.314.545</u>	<u>171.243.387.764</u>

10. Vay ngắn hạn và dài hạn**a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>				<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số kết chuyển trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn	2.197.576.603.575	2.197.576.603.575	2.422.148.562.352	371.140.212.281	(2.690.367.222.401)	(15.760.272.122)	2.110.415.323.465	2.110.415.323.465
Cộng	<u>2.197.576.603.575</u>	<u>2.197.576.603.575</u>	<u>2.422.148.562.352</u>	<u>371.140.212.281</u>	<u>(2.690.367.222.401)</u>	<u>(15.760.272.122)</u>	<u>2.110.415.323.465</u>	<u>2.110.415.323.465</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	4.116.424.450.840	4.116.424.450.840	53.509.422.229	(73.410.449.308)	(68.447.634.185)	4.204.773.112.104	4.204.773.112.104
Trên 5 năm	586.370.763.841	586.370.763.841	-	(3.298.301.636)	(302.692.578.096)	892.361.643.573	892.361.643.573
Cộng	4.702.795.214.681	4.702.795.214.681	53.509.422.229	(76.708.750.944)	(371.140.212.281)	5.097.134.755.677	5.097.134.755.677

Chi tiết vay từ các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	17.568.573.607	17.568.573.607
Công ty Tài Chính CP Xi măng	61.088.008.865	63.088.008.865
Cộng	78.656.582.472	80.656.582.472

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Vận Tải Hà Tiên	97.168.591.482	97.168.591.482	148.456.730.854	148.456.730.854
Phải trả các bên liên quan khác	27.543.648.361	27.543.648.361	139.867.444.887	139.867.444.887
Phải trả nhà cung cấp khác	660.197.242.608	660.197.242.608	731.877.658.901	731.877.658.901
Cộng	784.909.482.451	784.909.482.451	1.020.201.834.642	1.020.201.834.642

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	22.071.853.987	113.583.498.968
Công ty CP vận tải Hà Tiên	97.168.591.482	148.456.730.854
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	-	13.200.000.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.319.735.999	1.368.293.741
Công ty CP Vicem bao bì Hải Phòng	-	2.870.437.636
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	-	604.593.450
Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	2.885.034.375	1.242.000.000
Công ty CP bao bì Hà Tiên	1.267.024.000	6.942.301.092
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	56.320.000
Cộng	124.712.239.843	288.324.175.741

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	19.211.100.244	19.987.731.020
Thuế TNDN	41.311.660.182	71.103.650.583
Thuế TNCN	976.073.536	826.512.981
Thuế tài nguyên	3.040.056.491	5.796.557.053
Khác	1.443.528.935	2.551.351.140
Cộng	65.982.419.388	100.265.802.777

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

a. Phải thu		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế TNDN	-	1.613.645.208
Thuế TNCN	-	210.165.117
Thuế tài nguyên	336.000	-
Thuế khác	38.585.750	38.585.750
Cộng	38.921.750	1.862.396.075

Thuế giá trị gia tăng
 Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

Các loại thuế khác
 Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	75.622.183.732	166.905.910.514
Khác	117.710.383.804	172.377.092.021
Cộng	192.669.698.464	338.475.008.351

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho các bên liên quan	50.000.000.000	59.000.000.000
Kinh phí công đoàn	3.202.128.811	2.844.008.482
Bảo hiểm xã hội	128.732.635	160.746.583
Các khoản phải trả khác	45.442.956.223	32.080.780.997
Cộng	98.773.817.669	94.085.536.062

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Vận tải Hà Tiên	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	-	9.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	59.000.000.000

15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	58.354.000.000	-
Cộng	58.354.000.000	-

16. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa TSCĐ	86.222.967.210	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	31.943.711.372	51.487.998.567
Cộng	118.166.678.582	51.487.998.567

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

b. Dài hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ phục hồi môi trường	5.447.907.388	5.012.014.583
Cộng	5.447.907.388	5.012.014.583
17. Vốn chủ sở hữu		
<i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.534.188.240.000	2.534.188.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác	645.811.760.000	645.811.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.517.214.120	5.517.214.120
Cộng	3.255.404.872.065	3.255.404.872.065
<i>Cổ phiếu</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phát hành	318.000.000	318.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	318.000.000	318.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	318.000.000	318.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.000	48.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	317.952.000	317.952.000
- Cổ phiếu phổ thông	317.952.000	317.952.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		
<i>Các quỹ</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	202.019.139.008	142.991.341.928
18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	95.889.896
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:	-	-
Dollar Mỹ (USD)	645.408	147.701
Euro (EUR)	101	129

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Tổng doanh thu	2.160.456.206.902	1.806.552.387.114
- Xi măng, clinker	2.113.312.045.911	1.771.374.443.717
- Vữa, gạch, cát ISO, khác	47.144.160.991	35.177.943.397
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	97.498.990.770	79.192.340.000
Doanh thu thuần	<u>2.062.957.216.132</u>	<u>1.727.360.047.114</u>
2. Giá vốn hàng bán		
	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
- Xi măng, clinker	1.582.644.443.812	1.405.950.949.765
- Vữa, gạch, cát ISO, khác	46.832.500.469	34.847.112.102
Cộng	<u>1.629.476.944.281</u>	<u>1.440.798.061.867</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.090.953.757	177.152.592
Lãi chênh lệch tỷ giá	(90.080.771.722)	192.253.409
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	478.662.023
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.591.776.368	6.311.212.719
Cộng	<u>(79.398.041.597)</u>	<u>7.159.280.743</u>
4. Chi phí tài chính		
	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Chi phí lãi vay	108.308.115.259	133.296.975.783
Chiết khấu thanh toán	4.942.674.450	3.634.212.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	886.132.198	15.675.994.410
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.987.496.100)	550.453.600
Cộng	<u>112.149.425.807</u>	<u>153.157.635.793</u>
5. Chi phí bán hàng		
	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
Chi phí nhân viên	8.306.217.855	6.922.699.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.258.140.450	7.074.298.936
Chi phí khuyến mãi (*)	(32.520.697.104)	56.112.345.037
Chi phí bán hàng khác	5.121.850.835	5.827.324.510
Cộng	<u>(11.834.487.964)</u>	<u>75.936.667.699</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
6. Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên	12.158.874.310	9.413.857.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.256.853.111	6.558.804.933
Chi phí lợi thế thương mại	26.958.713.502	23.208.713.502
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.367.066.389	11.512.265.123
Cộng	64.741.507.312	50.693.641.186
7. Thu nhập khác		
Tiền phạt vi phạm hợp đồng (*)	(877.972.513)	613.849.843
Thu nhập khác (*)	(1.364.334.992)	1.689.033.184
Cộng	(2.242.307.505)	2.302.883.027
8. Chi phí khác		
Chi phí khác (*)	(996.795.961)	1.765.554.155
Cộng	(996.795.961)	1.765.554.155

Ghi chú: () Điều chỉnh theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, Công ty điều chỉnh lại các khoản mục số đầu năm 2015 bị ảnh hưởng theo phụ lục 2 số liệu so sánh đính kèm.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung
T. Phòng Tài chính kế toán



Phạm Đình Nhật Cường
Phó Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	142.991.341.928	10.666.024.631	3.200.809.831.062
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	304.929.116.394	304.929.116.394
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	208.252.407.562	-	-	208.252.407.562
Số dư cuối năm trước	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	142.991.341.928	315.595.141.025	3.713.991.355.018
Số dư đầu kỳ	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	142.991.341.928	315.595.141.025	3.713.991.355.018
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	396.828.299.757	396.828.299.757
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	59.027.797.080	(85.262.373.560)	(26.234.576.480)
Số dư cuối kỳ	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	202.019.139.008	627.161.067.222	4.084.585.078.295

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 2 Số liệu so sánh

Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, Công ty điều chỉnh lại các khoản mục số đầu năm 2015 như sau:

Số liệu đầu năm theo báo cáo kiểm toán độc lập năm 2014		Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT/BTC		Chênh lệch
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	
I. TÀI SẢN				
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
121	Đầu tư ngắn hạn	36.041.229.700	36.041.229.700	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	40.756.599.414 (4.715.369.714)	10.756.599.414 (4.715.369.714)	30.000.000.000
131	Phải thu khách hàng	425.704.660.118	425.704.660.118	-
132	Trả trước cho người bán	40.133.276.007	40.133.276.007	-
135	Các khoản phải thu khác	33.640.289.200	34.520.282.199	(879.992.999)
158	Tài sản ngắn hạn khác	879.992.999	-	879.992.999
218	Phải thu dài hạn khác	-	9.593.600.647	(9.593.600.647)
258	Đầu tư dài hạn khác	56.000.000.000	56.000.000.000	-
268	Tài sản dài hạn khác	9.593.600.647	-	9.593.600.647
II. NGUỒN VỐN				
311	Vay và nợ ngắn hạn	2.110.415.323.465	2.110.415.323.465	-
312	Phải trả người bán	1.020.201.834.642	1.020.201.834.642	-
313	Người mua trả tiền trước	32.546.594.476	32.546.594.476	-
316	Chi phí phải trả	394.975.021.501	338.475.008.351	(56.500.013.150)
317	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	94.085.536.062	94.085.536.062	-
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	51.487.998.567	51.487.998.567
334	Vay và nợ dài hạn	5.097.134.755.677	5.097.134.755.677	-
337	Dự phòng phải trả dài hạn	-	5.012.014.583	5.012.014.583
Vốn chủ sở hữu				
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.180.000.000.000	3.180.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	105.804.960.608	142.991.341.928	37.186.381.320
418	Quỹ dự phòng tài chính	37.186.381.320	-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	315.595.141.025	315.595.141.025	-
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-	10.666.024.631	10.666.024.631
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	-	304.929.116.394	304.929.116.394